

Số: 256 /QBV&PTR-KHKT

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 9 năm 2024

V/v kế hoạch chi trả tiền dịch vụ
môi trường rừng lưu vực thủy điện
Tả Trạch - Thượng Lộ - Thượng Nhật
tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2024

Kính gửi:

- Vườn Quốc gia Bạch Mã;
- Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La;
- Các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: Nam Đông và Hương Thủy;
- Hạt Kiểm lâm Nam Đông;
- UBND các xã: Hương Xuân, Hương Hữu, Hương Lộc, Hương Phú, Hương Sơn, Thượng Lộ, Thượng Long, Thượng Nhật, Thượng Quảng thuộc huyện Nam Đông.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2024.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR lưu vực thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ - Thượng Nhật tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2024 với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Phạm vi chi trả:

Toàn bộ diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc lưu vực thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ - Thượng Nhật có tổng diện tích là 34.944,36 ha. Trong đó rừng tự nhiên 34.367,49 ha; rừng trồng 576,87 ha trên địa giới hành chính các xã Hương Xuân, Hương Hữu, Hương Lộc, Hương Phú, Hương Sơn, Thượng Lộ,



Thượng Long, Thượng Nhật, Thượng Quảng huyện Nam Đông; các xã Lộc Điền, Lộc Trì huyện Phú Lộc và xã Dương Hòa thị xã Hương Thủy.

b) Đối tượng chi trả:

- Các chủ rừng là tổ chức gồm: Vườn Quốc gia Bạch Mã; Ban Quản lý Khu Bảo tồn Sao La và các Ban Quản lý Rừng phòng hộ: Nam Đông, Hương Thủy.

- UBND các xã: Hương Xuân, Hương Hữu, Hương Lộc, Hương Phú, Hương Sơn, Thượng Lộ, Thượng Long, Thượng Nhật, Thượng Quảng thuộc huyện Nam Đông.

2. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2024

- Tổng số tiền chi trả DVMTR của lưu vực thủy điện Tả Trạch - Thượng Lộ - Thượng Nhật năm 2024 là 11.081.002.000 đồng; mức chi trả cho 01 ha rừng là 386.000 đồng.

- Áp dụng hệ số K như sau:

+ Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo trạng thái trữ lượng rừng.

$K_1 = 1,00$ đối với rừng giàu (G);

$K_1 = 0,95$ đối với rừng trung bình (TB);

$K_1 = 0,90$ đối với rừng nghèo (NG).

+ Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mục đích sử dụng rừng.

$K_2 = 1,00$ đối với đặc dụng (DD);

$K_2 = 0,95$ đối với phòng hộ (PH);

$K_2 = 0,90$ đối với sản xuất (SX) và khác (KH).

+ Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo nguồn gốc hình thành rừng.

$K_3 = 1,00$ đối với rừng tự nhiên (RTN);

$K_3 = 0,90$ đối với rừng trồng (RT).

+ Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả DVMTR theo mức độ khó khăn.

$K_4 = 1,00$ đối với xã thuộc khu vực III;

$K_4 = 0,95$ đối với xã thuộc khu vực II;

$K_4 = 0,90$ đối với xã thuộc khu vực I và các xã, phường không được phân khu vực xem như khu vực I.

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số lượng chủ rừng
1	VQG Bạch Mã	22.359,26	18.845,72	386.000	7.274.448.000	1
2	BQL KBT Sao La	946,67	844,70	386.000	326.054.000	1
3	BQL RPH Nam Đông	5.556,99	4.359,45	386.000	1.682.748.000	1
4	BQL RPH Hương Thủy	5.057,09	3.902,89	386.000	1.506.516.000	1
5	UBND các xã huyện Nam Đông	1.024,35	754,5	386.000	291.236.000	9
Tổng cộng		34.944,36	28.707,26		11.081.002.000	

(Bảng chữ: Mười một tỷ, không trăm tám mươi một triệu, không trăm lẻ hai nghìn đồng./.)

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Thời gian và phương pháp thực hiện chi trả

- Thời gian tính để chi trả tiền DVMTR: Kể từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024.

- Số lần chi trả: 02 lần/năm


+ Lần 1: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tạm ứng 80% kế hoạch chi trả cho các đối tượng được hưởng lợi ngay sau khi Kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2024 được phê duyệt.

+ Lần 2: Căn cứ số tiền thực thu trong năm, kết quả xác định diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thanh toán số tiền chi trả DVMTR năm 2024 còn lại cho các đối tượng được hưởng lợi trước ngày 28/2/2025.

- Hình thức chi trả tiền DVMTR: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển trực tiếp vào tài khoản của đơn vị.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo đến các đơn vị biết, tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, KH-KT. 



Nguyễn Tất Tùng

**Phụ lục: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ DVMTR CHO CÁC CHỦ RỪNG
THUỘC LƯU VỰC THỦY ĐIỆN TẢ TRẠCH - THƯỢNG LỘ - THƯỢNG NHẬT
NĂM 2024**

(Kèm theo Công văn số 256 /QBV&PTR-KHKT ngày 14 / 9 /2024
của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Chủ sử dụng	Diện tích chi trả (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)
Tổng cộng		34.944,36	28.707,26	-	11.081.002.000
A	Tổ chức	33.920,01	27.952,76		10.789.766.000
1	VQG Bạch Mã	22.359,26	18.845,72	386.000	7.274.448.000
2	BQL KBT Sao La	946,67	844,70	386.000	326.054.000
3	BQL RPH Nam Đông	5.556,99	4.359,45	386.000	1.682.748.000
4	BQL RPH Hương Thủy	5.057,09	3.902,89	386.000	1.506.516.000
B	Ủy ban nhân dân cấp xã	1.024,35	754,50	-	291.236.000
I	Huyện Nam Đông	1.024,35	754,50		291.236.000
1	Xã Hương Xuân	4,16	3,03	386.000	1.170.000
2	Xã Hương Hữu	7,20	5,81	386.000	2.242.000
3	Xã Hương Lộc	77,21	56,28	386.000	21.723.000
4	Xã Hương Phú	45,35	33,05	386.000	12.757.000
5	Xã Hương Sơn	30,54	22,28	386.000	8.600.000
6	Xã Thượng Lộ	272,27	203,23	386.000	78.447.000
7	Xã Thượng Long	30,16	24,44	386.000	9.434.000
8	Xã Thượng Nhật	433,30	315,87	386.000	121.926.000
9	Xã Thượng Quảng	124,16	90,51	386.000	34.937.000